

New Vocab Sheet _ L3 Text 1 _ Personality

	虽 (雖)	suī	although
1	虽然	suī rán	although
2	虽然... 但是...	suī rán... dàn shì...	although
3	理想	lǐ xiǎng	ideal
	相	xiāng	each other
4	相同	xiāng tóng	same
	耐	nài	to be able to endure
5	耐心	nài xīn	patience

6	当 (當)	dāng	to work as, to be
	护 (護)	hù	to protect
	士	shì	professional
7	护士	hù shi	nurse
	务 (務)	wù	task, affair
	员 (員)	yuán	person, member
8	服务员	fú wù yuán	attendant, assistant
	信	xìn	to trust
9	自信	zì xìn	self-confidence
	演	yǎn	to perform

10	表演	biǎo yǎn	to perform, to act, to play
11	演员	yǎn yuán	actor, actress, performer
12	以后	yǐ hòu	later, in the future
	奇	qí	strange, surprised
13	好奇	hào qí	curious
14	好奇心	hào qí xīn	curiosity
	旅	lǚ	to travel
15	旅游	lǚ yóu	tour
16	名	míng	measure word
	导(導)	dǎo	to lead, to guide

17	导游	dǎo yóu	tour guide
18	会计	kuài jì	accounting
19	会计师	kuài jì shī	accountant